TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN
TẠP CHÍ KHOA HỌC
ĐẠI HỌC SÀI GÒN
ISSN 1859 - 3208
Số 86, Tập 1, 2023

SAIGON UNIVERSITY
SCIENTIFIC JOURNAL
OF SAIGON UNIVERSITY
No. 86, Vol. 1, 2023

Email: tcdhsg@sgu.edu.vn ; Website: http://sj.sgu.edu.vn/

GIÁ TRỊ PHÁP LÝ CỦA ÁN LỆ SỐ 04/2016/AL VÀ KHẢ NĂNG ÁP DỤNG LÝ THUYẾT VỀ HỢP ĐỒNG NGỤ Ý TẠI VIỆT NAM

The legal value of Case Law No. 04/2016/AL and the applicability of the theory of implied contract in Vietnam

Lê Đình Quang Phúc[(1)(*)]
Trương Thùy Trang[(2)]

[(1)]Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng
[(2)]Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng

TÓM TẮT

Án lệ số 04/2016/AL là một trong số các án lệ đầu tiên của Việt Nam. Qua nghiên cứu, có thể thấy rằng tình huống pháp lý mà Án lệ này giải quyết đã được quy định trong Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 được thông qua ngày 24/11/2015 (gọi tắt là "Bộ luật Dân sự năm 2015"). Trong bài viết này, tác giả phân tích, làm rõ giá trị pháp lý của Án lệ số 04/2016/AL. Bên cạnh đó, tác giả cũng gợi mở áp dụng học thuyết về hợp đồng ngụ ý từ tinh thần của Án lệ số 04/2016/AL.

Từ khóa: *án lệ, hợp đồng ngụ ý, Bộ luật Dân sự*

ABSTRACT

Case Law No. 04/2016/AL is one of the first precedents of Vietnam. Through the research, it can be seen that the legal situation that this Case Law deals with has been stipulated in the Civil Code 2015. In this article, the authors analyze and clarify the legal value of Case Law No. 04/2016/AL. Besides, the authors also suggest applying the theory of implied contract from the spirit of Case No. 04/2016/AL.

Keywords: *case law, implied contract, Civil Code*

1. Đặt vấn đề

Học thuyết án lệ (doctrine of stare decisis) ra đời tại nước Anh vào nửa sau thế kỷ XIX xuất phát từ nguyên tắc *stare decisis* (Nguyễn Đức Lam, 2012). Sau đó, học thuyết này được ứng dụng để các quốc gia thiết kế chế định án lệ trong hệ thống pháp luật nước mình. Trong hệ thống Thông Luật (Common Law), án lệ được xem là nguồn pháp luật quan trọng nhất (Nguyễn Minh Tuấn & Lê Minh Thúy, 2021). Hệ thống Dân Luật (Civil Law), với truyền thống sử dụng luật thành văn, thường không xem án lệ là một nguồn luật bắt buộc (Hoàng Mạnh Hùng, 2013), nhưng án lệ vẫn có ý nghĩa trong việc giúp khắc phục các khiếm khuyết của luật thành văn và giúp thi hành luật thành văn mềm dẻo, linh hoạt hơn.

Ở Việt Nam, từ sau năm 1975, thuật ngữ "án lệ" lần đầu tiên được sử dụng chính thức tại Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị về chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp

[(*)]Tác giả liên hệ: phucldq@due.edu.vn

luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020. Sau đó, Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 đã yêu cầu "*Tòa án nhân dân tối cao có nhiệm vụ tổng kết kinh nghiệm xét xử, hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật, phát triển án lệ và xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm*". Mặc dù vậy, trong nội dung Bộ luật Dân sự số 33/2005/QH11 được thông qua ngày 14/6/2005 (chỉ 12 ngày sau khi Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 49-NQ/TW) vẫn chưa đề cập đến án lệ như một hình thức pháp luật có thể được áp dụng. Đến khi Hiến pháp năm 2013 được thông qua vào ngày 28/11/2013, tại Điều 104 quy định rằng: "*Tòa án nhân dân tối cao thực hiện việc tổng kết thực tiễn xét xử, bảo đảm áp dụng thống nhất pháp luật trong xét xử*". Đây là cơ sở pháp lý quan trọng để sau đó, Luật Tổ chức Tòa án nhân dân số 62/2014/QH13 được thông qua ngày 24/11/2014 chính thức xác định nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao trong việc lựa chọn, công bố án lệ và nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao về chỉ đạo tổng kết phát triển án lệ, công bố án lệ. Trên cơ sở này, ngày 28/10/2015, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã ban hành Nghị quyết số 03/2015/NQ-HĐTP về quy trình lựa chọn, công bố và áp dụng án lệ (Nghị quyết này đã được thay thế bởi Nghị quyết số 04/2019/NQ-HĐTP ngày 18/6/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về quy trình lựa chọn, công bố và áp dụng án lệ (sau đây gọi tắt là "Nghị quyết số 04")). Đồng thời, khoản 2 Điều 6 Bộ luật Dân sự 2015 đã chính thức thừa nhận án lệ là một nguồn chính thức trong pháp luật Việt Nam và khoản 3 Điều 45 Bộ luật Tố tụng dân sự số 92/2015/QH13 được thông qua ngày 25/11/2015 (gọi tắt là "Bộ luật Tố tụng dân sự 2015") đã cho phép Tòa án nghiên cứu, áp dụng án lệ trong giải quyết vụ việc dân sự.

Án lệ số 04/2016/AL (sau đây gọi tắt là "Án lệ số 04") được ban hành kèm theo Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06/4/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và là một trong số những án lệ đầu tiên của Việt Nam. Tình huống pháp lý mà Án lệ số 04 đã đưa ra giải pháp để giải quyết có thể được tóm tắt như sau: Vợ chồng ông Tiến, bà Tý có mua 2 căn nhà của vợ chồng ông Ngự, bà Phấn với diện tích sử dụng đất là 160m^2. Việc mua bán có được lập thành hợp đồng nhưng không được xác nhận của chính quyền địa phương hoặc cơ quan có thẩm quyền. Đến năm 2006, vợ chồng ông Tiến, bà Tý thực hiện thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà đối với 2 căn nhà và đất này thì bị vợ chồng ông Ngự, bà Phấn gây khó khăn. Vì vậy, ông Tiến, bà Tý đã khởi kiện ông Ngự yêu cầu thực hiện đúng hợp đồng đã giao kết. Trong vụ án này, bà Phấn (là vợ ông Ngự) cho rằng mình đã không ký tên vào hợp đồng mua bán nhà đất và không biết gì về hợp đồng này nên yêu cầu Tòa án tuyên hợp đồng mua bán nhà đất vô hiệu. Trong Quyết định giám đốc thẩm vụ án, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (2010) cho rằng ông Ngự, bà Phấn sau khi nhận số tiền bán nhà đất đã sử dụng để chia cho các con, đồng thời ông Ngự đã viết giấy cam kết mượn nhà, ở nhờ trên đất đã bán và thực tế, vợ chồng ông bà đã xây dựng nhà trên phần đất này nên cho thấy bà Phấn đã biết về việc bán nhà và đất. Vì vậy, mặc dù bà Phấn không ký tên vào hợp đồng mua bán nhà đất nhưng Tòa án vẫn xác định bà Phấn đã đồng ý với việc

chuyển nhượng nhà đất, do đó, hợp đồng này vẫn được công nhận. Trong thực tiễn xét xử, Án lệ số 04 đã được các Tòa án nhân dân mở rộng phạm vi áp dụng để giải quyết các tranh chấp về tài sản chung của hộ gia đình (chẳng hạn Bản án số 135/2016/DS-PT ngày 08/7/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc "*Tranh chấp quyền sử dụng đất, đòi nhà cho ở nhờ, hợp đồng mua bán nhà ở và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*") và tranh chấp về chuyển nhượng quyền sử dụng đất là di sản thừa kế (chẳng hạn Bản án số 239/2019/DS-PT ngày 28/10/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương về việc "*Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tranh chấp về thừa kế tài sản*").

Trong bài viết này, tác giả tiến hành bình luận về giá trị pháp lý của Án lệ số 04 trong bối cảnh pháp luật đã có quy định về tình tiết mà án lệ này giải quyết tại điểm b khoản 1 Điều 143 Bộ luật Dân sự năm 2015. Bên cạnh đó, từ nội dung Án lệ số 04, tác giả cố gắng giới thiệu và đề xuất ứng dụng lý thuyết về hợp đồng ngụ ý (theory of implied contract) tại Việt Nam.

2. Mối quan hệ giữa Án lệ số 04 với các quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015

Vấn đề về xử lý hậu quả giao dịch dân sự do người đại diện xác lập, thực hiện vượt quá phạm vi đại diện, thậm chí tình huống pháp lý mà Án lệ số 04 giải quyết, đã được quy định cụ thể tại Bộ luật Dân sự năm 2015. Theo đó, điểm b khoản 1 Điều 143 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định rằng: "*Giao dịch dân sự do người đại diện xác lập, thực hiện vượt quá phạm vi đại diện không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của người được đại diện đối với phần giao dịch được thực hiện vượt quá phạm vi đại diện, trừ một trong các trường hợp sau đây: ...; b) Người được đại diện biết mà không phản đối trong một thời hạn hợp lý; ...*". Như vậy, Bộ luật Dân sự năm 2015 đã quy định trường hợp giao dịch dân sự do người đại diện xác lập, thực hiện vượt quá phạm vi đại diện nhưng người được đại diện biết mà không phản đối trong một thời hạn hợp lý thì vẫn làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của người được đại diện đó. Khái niệm thời hạn hợp lý và nguyên tắc xác định thời hạn hợp lý hay thời gian hợp lý không được Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định. Tuy nhiên, khoản 7 Điều 3 Nghị định số 21/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 quy định thi hành Bộ luật Dân sự về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ có đưa ra định nghĩa: "*Thời hạn hợp lý là khoảng thời gian được hình thành theo thói quen đã được xác lập giữa các bên hoặc là khoảng thời gian mà trong điều kiện bình thường, các bên trong hợp đồng bảo đảm, biện pháp bảo đảm hoặc chủ thể khác có quyền, lợi ích liên quan có thể thực hiện được quyền, nghĩa vụ của mình*". Từ định nghĩa này, có thể hiểu thời hạn hợp lý quy định tại Điều 143 Bộ luật Dân sự năm 2015 là khoảng thời gian mà trong điều kiện bình thường, người được đại diện có thể thực hiện được quyền phản đối của mình. Không thể quy định một thời hạn hợp lý cụ thể cho tất cả các trường hợp, mà việc xác định thời hạn hợp lý trong từng trường hợp do Tòa án xác định căn cứ vào tình tiết cụ thể. Căn cứ vào khoản 1 Điều 132 Bộ luật Dân sự năm 2015, thời hiệu yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu là 2 năm. Vì vậy, tác giả cho rằng thời hạn hợp lý để xác định người được đại diện biết mà

không phản đối trong trường hợp này cũng không nên ít hơn 2 năm.

Theo nội dung Án lệ số 04, có thể rút ra được 3 điều kiện để xác định sự ưng thuận của người không ký tên trong hợp đồng: *thứ nhất*, người không ký tên phải biết về giao dịch được thực hiện bởi người đồng chủ sở hữu còn lại; *thứ hai*, người không ký tên trong hợp đồng không có ý kiến phản đối gì về giao dịch đã được xác lập; *thứ ba*, người không ký tên trong hợp đồng cùng sử dụng số tiền nhận được từ giao dịch với các đồng chủ sở hữu khác. Tuy nhiên, như đã phân tích ở trên, theo quy định của Điều 143 Bộ luật Dân sự năm 2015, người không ký tên trong hợp đồng có thể được xác định là đã ưng thuận nếu đã biết về giao dịch đó mà không phản đối trong một thời hạn hợp lý. Như vậy, nếu đối chiếu nội dung Án lệ số 04 và Điều 143 Bộ luật Dân sự năm 2015, có thể thấy sự khác biệt trong vấn đề xác định sự ưng thuận của người không ký tên trong hợp đồng. Theo đó, Án lệ số 04 yêu cầu nhiều điều kiện hơn quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 về xác định sự ưng thuận của người không ký tên trong hợp đồng. Chẳng hạn, nếu theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015, nếu người vợ hoặc chồng biết về giao dịch mà người kia thực hiện nhưng không phản đối trong một thời hạn hợp lý thì giao dịch đó vẫn được xem là có giá trị và người vợ hoặc chồng không ký tên vẫn bị ràng buộc vào giao dịch đó. Tuy nhiên, nếu áp dụng Án lệ số 04 thì cần phải có điều kiện người vợ hoặc chồng không ký tên trong hợp đồng phải cùng sử dụng số tiền nhận được từ giao dịch đó.

Tác giả cho rằng quy định của Điều 143 Bộ luật Dân sự năm 2015 là hợp lý, bởi lẽ, không phải mọi giao dịch liên quan đến tài sản chung vợ chồng đều làm phát sinh số tiền để vợ chồng có thể cùng sử dụng. Chẳng hạn, trong vụ án đã được Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử ngày 08/12/2020, nguyên đơn (ông Minh, bà Thảo) đã khởi kiện yêu cầu bị đơn tháo dỡ vật liệu kiến trúc và trả lại phần đất đã lấn chiếm (đối chiếu theo bản đồ địa chính và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Tuy nhiên, phía bị đơn (ông Sự, bà Hoa) đã cung cấp chứng cứ là Biên bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất ngày 12/10/2017 do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai Quận Sơn Trà (thành phố Đà Nẵng) lập khi thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (gọi tắt là "GCN") cho nguyên đơn, Biên bản có nội dung: "*Hiện nay ở hướng tây hộ liền kề thuộc thửa đất số 1 đã xây dựng nhà sang phần đất của ông bà diện tích 12,9 m2 (thửa đất trên đã được cấp GCN). Nay chủ hộ cam kết cho phép gia đình được cấp GCN theo sơ đồ thửa đất và sau khi có Giấy chứng nhận gia đình sẽ cắt phần đất trên sang cho nhà ông Sự bà Hoa và không có tranh chấp khiếu nại gì về sau*". Sau đó, phía nguyên đơn cho rằng Biên bản này chỉ có chữ ký của bà Thảo, không có chữ ký ông Minh nên không có giá trị vì đây là tài sản chung của vợ chồng. Trong Bản án số 58/2020/DS-ST ngày 08/12/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng, Hội đồng xét xử đã nhận định: "*Tại thời điểm xin cấp Giấy chứng nhận nguyên đơn ông Minh, bà Thảo biết bị đơn ông Sự, bà Hoa lấn chiếm đất nhưng vẫn không có khiếu nại hay khởi kiện để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình, ngược lại có cam kết sau khi có giấy chứng nhận sẽ cắt phần diện tích đất 12.9 m2 sang cho nhà ông Sự, bà Hoa và không có tranh chấp khiếu nại về sau. Do đó, thời điểm này bà Thảo đại diện cho ông Minh cùng với ông Sự, bà Hoa đã tự nguyện xác*

định ranh giới, mốc giới thửa đất giữa hai bên. Mặt khác, phần diện tích đất tranh chấp 12.9 m2 được bị đơn ông Sự, bà Hoa sử dụng từ năm 1998 cho đến nay và đã xây dựng nhà cấp 4 có một phần tọa lạc trên diện tích đất 12.9 m2 tranh chấp theo Giấy phép xây dựng, sửa chữa công trình số 83/GPXD ngày 18/5/2004 được UBND quận Sơn Trà cấp. Do đó, nguyên đơn ông Minh, bà Thảo khởi kiện yêu cầu buộc bị đơn ông Sự, bà Hoa phải trả lại phần diện tích đất là 12.9 m2 và tháo dỡ phần xây dựng 12.9 m2 là không có cơ sở nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận". Như vậy, trong vụ án này, mặc dù phía nguyên đơn không nhận được tiền từ việc cắt phần diện tích đất tranh chấp cho bị đơn, Tòa án vẫn xác định sự ưng thuận của người chồng không ký tên vào văn bản thể hiện sự thỏa thuận liên quan đến phần diện tích đất tranh chấp và công nhận sự thỏa thuận này.

Như vậy, vấn đề pháp lý mà Án lệ số 04 giải quyết đã được quy định tại Bộ luật Dân sự năm 2015. Theo Điều 6 Bộ luật Dân sự năm 2015, án lệ có thứ tự ưu tiên áp dụng sau quy định của pháp luật (trường hợp các bên không có thỏa thuận, pháp luật không có quy định, không thể áp dụng tương tự pháp luật thì mới áp dụng các nguồn khác như nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ, lẽ công bằng). Như vậy, trong trường hợp này, các Tòa án khó có thể áp dụng Án lệ số 04 để giải quyết các vụ án có tình tiết tương tự. Tuy nhiên, theo tác giả, Án lệ số 04 được xem là có vai trò trong việc gợi mở cho sự thừa nhận và áp dụng lý thuyết về hợp đồng ngụ ý tại Việt Nam để Tòa án có thể giải quyết các tình huống rộng hơn vấn đề pháp lý mà án lệ này giải quyết. Vì vậy, Tòa án có thể áp dụng án lệ này như là cơ sở để sử dụng lý thuyết về hợp đồng ngụ ý để giải quyết các vấn đề pháp lý liên quan. Tác giả cho rằng đây là giải pháp phù hợp trong bối cảnh lý thuyết pháp lý hay học thuyết pháp lý chưa được công nhận là nguồn của pháp luật và các thẩm phán ở Việt Nam cũng hiếm khi trình bày các lý thuyết pháp lý vào phần lập luận trong các bản án (Đỗ Thanh Trung, 2018).

3. Hợp đồng ngụ ý – lý thuyết pháp lý có thể được thừa nhận từ Án lệ số 04

Hợp đồng ngụ ý được hiểu là: "*Hợp đồng mà trong đó trách nhiệm và nghĩa vụ mà các bên thừa nhận không được thể hiện rõ ràng mà được ngụ ý bằng các hành vi hoặc cách ứng xử của họ*" (Ashcroft & Ashcroft, 2010, trang 51). Hợp đồng ngụ ý không phải là vấn đề pháp lý mới trong các hệ thống pháp luật trên thế giới, đặc biệt là hệ thống Thông Luật. Năm 1827, tại Hoa Kỳ, trong vụ án Ogden kiện Saunders, John Marshall – Chánh án Tòa án tối cao Hoa Kỳ đã đưa ra nhận định rằng: "*Một số lượng lớn các giao dịch của con người phụ thuộc vào các hợp đồng ngụ ý; dựa trên các hợp đồng không được lập thành văn bản, nhưng phát triển từ hành vi của các bên. Trong những trường hợp như vậy, các bên được cho là đã đưa ra những điều khoản mà được cho là họ phải đưa ra với sự trung thực, công bằng và chính đáng*" (Tòa án tối cao Hoa Kỳ, 1827). Trong nghiên cứu của mình, Horwitz (1974) cho rằng hợp đồng ngụ ý được suy ra từ hành vi, tình huống hoặc quan hệ giữa các bên và được thực thi bởi pháp luật trên cơ sở công lý để bắt buộc thực hiện các nghĩa vụ pháp lý và đạo đức.

Mặc dù, hiện nay, pháp luật Việt Nam không đề cập cụ thể về vấn đề hợp đồng ngụ ý, tuy nhiên, nội dung các quy định của pháp luật hiện hành đã có những quy định tạo điều kiện cho các thẩm phán có

thể chấp nhận lý thuyết về hợp đồng ngụ ý trong thực tiễn xét xử. Chẳng hạn, theo quy định tại Điều 119 Bộ luật Dân sự năm 2015 giao dịch dân sự nói chung và hợp đồng nói riêng có thể được thể hiện bằng văn bản, bằng lời nói hoặc bằng hành vi cụ thể. Như vậy, theo quy định của pháp luật Việt Nam, các bên có thể xác lập một hợp đồng thông qua hành vi cụ thể của mình. Dưới góc độ lý luận, nhiều nhà nghiên cứu cũng đã đề cập đến vấn đề hợp đồng ngụ ý tại Việt Nam. Chẳng hạn, trong nghiên cứu của mình, Trần Kiên và Nguyễn Khắc Thu (2019) cho rằng ý chí của các bên trong quan hệ hợp đồng cần đủ rõ ràng và ăn nhập với nhau, nhưng không có nghĩa là không chấp nhận sự ngầm định.

Nghiên cứu nội dung Án lệ số 04, có thể thấy được tinh thần của cơ quan tư pháp Việt Nam, đó là xem trọng sự thật và tính công bằng hơn các quy định mang tính hình thức. Về nguyên tắc, xã hội luôn luôn vận động và các quan hệ xã hội cũng rất đa dạng, phong phú. Trong khi đó, pháp luật thường đi sau để điều chỉnh các quan hệ xã hội nên thường có độ trễ nhất định so với sự thay đổi của xã hội. Vì vậy, tinh thần này hoàn toàn phù hợp với xu hướng pháp luật hiện nay trên thế giới, giúp đảm bảo công bằng xã hội và hạn chế các trường hợp trục lợi bất chính từ những quy định chưa hợp lý của pháp luật. Trên cơ sở những phân tích ở trên, mặc dù Án lệ số 04 khó có thể được áp dụng để giải quyết các vấn đề pháp lý liên quan đến giao dịch dân sự do người không có quyền đại diện xác lập, thực hiện trong trường hợp người được đại diện biết mà không phản đối vì đã có quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015, tác giả vẫn khuyến nghị các thẩm phán có thể phát huy tinh thần của Án lệ số 04 để thừa nhận, áp dụng lý thuyết về hợp đồng ngụ ý trong nhiều lĩnh vực khác như dân sự, hôn nhân, gia đình, kinh doanh, thương mại và lao động để bảo đảm sự công bằng cho các bên nói riêng và công bằng xã hội nói chung.

4. Kết luận

Mặc dù Án lệ số 04 được công bố ngày 06/4/2016, vấn đề pháp lý mà án lệ này giải quyết lại trùng với quy định tại Điều 142 Bộ luật Dân sự năm 2015 được thông qua ngày 24/11/2015 (trước khi án lệ này được công bố). Vì vậy, theo quy định tại Điều 6 Bộ luật Dân sự năm 2015, án lệ này khó có thể được Tòa án áp dụng vì quy định của pháp luật có thứ tự ưu tiên áp dụng cao hơn. Tuy nhiên, Án lệ số 04 vẫn có giá trị trong việc gợi ý áp dụng lý thuyết về hợp đồng ngụ ý trong quá trình Tòa án giải quyết các vụ án dân sự để đảm bảo tôn trọng ý chí của các bên, tôn trọng sự thật và bảo đảm sự công bằng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Ashcroft, D. J. & Ashcroft, E. J. (2010). *Law for Business*. California: South-Western College.

Bộ Chính trị. (2005). *Nghị quyết số 48-NQ/TW về chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020*, ban hành ngày 24 tháng 5 năm 2005.

Bộ Chính trị. (2005). *Nghị quyết số 49-NQ/TW* về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020, ban hành ngày 02 tháng 6 năm 2005.

Chính phủ. (2021). *Nghị định số 21/2021/NĐ-CP quy định thi hành Bộ luật Dân sự về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ*, ban hành ngày 19 tháng 3 năm 2021.

Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. (2010). *Quyết định giám đốc thẩm số 04/2010/QĐ-HĐTP*, ban hành ngày 03 tháng 3 năm 2010.

Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. (2015). *Nghị quyết số 03/2015/NQ-HĐTP về quy trình lựa chọn, công bố và áp dụng án lệ*, ban hành ngày 28 tháng 10 năm 2015.

Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. (2019). *Nghị quyết số 04/2019/NQ-HĐTP về quy trình lựa chọn, công bố và áp dụng án lệ*, ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2019.

Horwitz, J. M. (1974). The historical foundations of modern contract law. *Harvard Law Review*, 87(5), 917-956.

Hoàng Mạnh Hùng. (2013). *Án lệ trong hệ thống các loại nguồn pháp luật*. Luận văn thạc sĩ luật học. Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội.

Trần Kiên & Nguyễn Khắc Thu. (2019). Khái niệm hợp đồng và những nguyên tắc cơ bản của hệ thống pháp luật hợp đồng Việt Nam. *Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp*, 2+3/2019, 45-55.

Nguyễn Đức Lam. (2012). Án lệ ở Anh quốc: lịch sử, khái niệm, nguyên tắc và cơ chế thực hiện. *Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp*, 3(211), 58-68.

Quốc hội. (2005). *Bộ luật Dân sự số 33/2005/QH11*, ban hành ngày 14 tháng 6 năm 2005.

Quốc hội. (2013). *Hiến pháp năm 2013*, ban hành ngày 28 tháng 11 năm 2013.

Quốc hội. (2014). *Luật Tổ chức Tòa án nhân dân số 62/2014/QH13*, ban hành ngày 24 tháng 11 năm 2014.

Quốc hội. (2015). *Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13*, ban hành ngày 24 tháng 11 năm 2015.

Quốc hội. (2015). *Bộ luật Tố tụng dân sự số 92/2015/QH13*, ban hành ngày 25 tháng 11 năm 2015.

Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng. (2020). *Bản án số 58/2020/DS-ST về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy Quyết định cá biệt đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất"*, ban hành ngày 08 tháng 12 năm 2020.

Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương. (2019). *Bản án số 239/2019/DS-PT về việc "Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tranh chấp về thừa kế tài sản"*, ban hành ngày 28 tháng 10 năm 2019.

Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang. (2016). *Bản án số 135/2016/DS-PT về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất, đòi nhà cho ở nhờ, hợp đồng mua bán nhà ở và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"*, ban hành ngày 08 tháng 7 năm 2016.

Tòa án tối cao Hoa Kỳ. (1827, ngày 19 tháng 02). *Ogden v. Saunders, 25 U.S. 213 (1827)*. Truy xuất từ https://caselaw.findlaw.com/us-supreme-court/25/213.html.

Đỗ Thanh Trung. (2018, ngày 27 tháng 02). *Án lệ - Một số bất cập và đề xuất hoàn thiện*. Truy xuất từ https://tapchitoaan.vn/an-le-mot-so-bat-cap-va-de-xuat-hoan-thien.

Nguyễn Minh Tuấn & Lê Minh Thúy. (2021). Án lệ, áp dụng án lệ trên thế giới và gợi mở cho Việt Nam. *Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp*, 3+4(427+428), 96-103.

Ngày nhận bài: 02/8/2022 Ngày chấp nhận đăng: 21/10/2022